

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV VÀ NĂM 2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2019	SỐ ĐẦU NĂM 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.973.823.709	44.801.669.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.400.148.517	33.151.937.658
1. Tiền	111		2.900.148.517	3.251.937.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	29.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.400.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.400.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.253.632.262	1.777.350.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.049.012.404	1.329.347.103
2. Trả trước người bán	132		164.223.454	1.198.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	71.707.404	478.116.652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	-31.311.000	-31.311.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		0
IV. Hàng tồn kho	140		10.874.576.372	9.843.214.283
1. Hàng tồn kho	141	V.07	10.956.300.800	9.897.823.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-81.724.428	-54.608.966
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.466.558	29.166.843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	45.466.558	29.166.843
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.685.252.124	27.185.940.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	0	0
II. Tài sản cố định	220		19.589.549.354	19.263.885.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4.440.225.937	4.114.561.868
- Nguyên giá	222		15.603.220.942	14.845.542.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-11.162.995.005	-10.730.980.594

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2019	SỐ ĐẦU NĂM 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	15.149.323.417	15.149.323.417
- Nguyên giá	228		15.149.323.417	15.149.323.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	6.044.972.972	6.643.898.146
- Nguyên giá	231		20.772.787.944	20.772.787.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-14.727.814.972	-14.128.889.798
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.050.729.798	1.278.156.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.050.729.798	1.278.156.620
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200))	270		50.659.075.833	71.987.609.590

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.644.338.285	10.044.244.465
I. Nợ ngắn hạn	310		8.932.428.285	9.308.472.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	4.822.763.092	5.712.373.963
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		405.000	6.712.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	735.814.363	822.918.563
4. Phải trả người lao động	314		952.609.934	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	13.765.550	27.160.164
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	1.430.693.571	1.383.170.842
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	825.476.629	1.029.450.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.900.146	326.687.146
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		711.910.000	735.771.501
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2019	SỐ ĐẦU NĂM 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	711.910.000	735.771.501
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.014.737.548	61.943.365.125
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	41.014.737.548	61.943.365.125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.086.065.125	901.274.320
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.221.372.423	28.334.790.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	54.060.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.221.372.423	28.280.729.807
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50.659.075.833	71.987.609.590

NGƯỜI LẬP

mah

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luanh

LÊ MẠNH

Lập ngày 07 tháng 01 năm 2020



NGUYỄN VĂN CÂN

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV	
			NĂM NAY	NĂM 2018	NĂM NAY	NĂM 2018
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	13.602.982.806	13.963.654.794	88.829.699.193	83.380.987.814
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	12.964.838	69.578.595	99.873.264	185.061.341
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.03	13.590.017.968	13.894.076.199	88.729.825.929	83.195.926.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	9.482.796.680	9.686.904.622	64.361.576.375	59.442.189.089
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	20		4.107.221.288	4.207.171.577	24.368.249.554	23.753.737.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	209.825.803	186.198.472	798.878.242	381.720.910
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.06	0	0	13.701.094	54.062.795
Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0	13.701.094	54.062.795
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	2.187.780.435	1.980.405.001	13.066.887.417	11.862.729.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	365.134.418	475.739.296	3.281.380.230	2.802.698.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25-26]	30		1.764.132.238	1.937.225.752	8.805.159.055	9.415.967.659
11. Thu nhập khác	31	VI.07	171.396.772	25.846.260.889	353.958.506	26.231.862.185
12. Chi phí khác	32	VI.08	36.025.211	146.034.394	95.077.032	178.469.052
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		135.371.561	25.700.226.495	258.881.474	26.053.393.133
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.899.503.799	27.637.452.247	9.064.040.529	35.469.360.792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	386.200.760	5.527.490.450	1.842.668.106	7.098.630.985
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.513.303.039	22.109.961.797	7.221.372.423	28.370.729.807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	479	7.345	2.287	9.344
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		479	7.345	2.287	9.344

NGƯỜI LẬP

ma

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lm

LÊ MẠNH



nv
NGUYỄN VĂN CÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.064.040.529	35.469.360.792
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.304.261.105	1.291.194.961
- Các khoản dự phòng	03		27.115.462	277.221
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi (-), lỗ (+))	05		-724.631.574	-26.083.022.061
- Chi phí lãi vay (+)	06		13.701.094	54.062.795
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.684.486.616	10.731.873.708
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		443.785.900	43.434.843
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-1.058.477.551	1.142.063.062
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		131.561.105	-2.318.753.814
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		227.426.822	-1.077.481.387
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-13.701.094	-54.062.795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.882.359.969	-6.968.516.430
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		65.000.000	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-513.287.000	-345.355.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.084.434.829	1.153.202.087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-986.000.000	-111.397.670
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-317.636.364	27.555.751.037
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-6.400.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		736.900.816	283.024.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-6.966.735.548	27.727.378.223

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.723.801.400	4.317.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-2.723.801.400	-4.317.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-27.869.488.422	-5.540.953.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-27.869.488.422	-5.540.953.364
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-27.751.789.141	23.339.626.946
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.151.937.658	9.812.310.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	5.400.148.517	33.151.937.658

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





PHẠM MAI ANH

LÊ MẠNH

NGUYỄN VĂN CẢN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán quý IV/2019 và năm 2019, kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014, và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 39177/17 ngày 17 tháng 05 năm 2017 (thay đổi nội dung thông tin về người quản lý doanh nghiệp) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANABOOK

Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.

3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.

3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.

3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.

3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn.

3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.

3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.

3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.

3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.

3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.

3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.

3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có đặc điểm gây ảnh hưởng lớn.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6.1. **Danh sách các công ty con:** không có

6.2 **Danh sách các công ty liên doanh liên kết:** hiện tại không có

6.3 **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Thanh Khê. Địa chỉ: 722 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6.4 **Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2019:** 118 người, đã bao gồm 3 thành viên Hội đồng quản trị và 2 thành viên Ban Kiểm soát không phải là người làm công ăn lương tại công ty. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 119 người).

7. **Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**
Các thông tin trong báo cáo tài chính có khả năng so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán quý IV/2019 bắt đầu từ ngày 01/10/2019, kết thúc vào ngày 31/12/2019.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, hoặc có thời hạn gốc trên ba tháng nhưng thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tồn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.2 Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.3. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng khoản vốn góp đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số dư dự phòng phải thu khó đòi tăng hoặc giảm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng hoặc giảm được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư (BĐSDT):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm đưa bất động sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của công ty vừa để cho thuê, công ty xác định phần nguyên giá nhà là bất động sản đầu tư trong nguyên giá từng căn nhà tương ứng với tỉ lệ phần diện tích sử dụng để cho thuê trong diện tích từng căn nhà.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT:

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo các thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn trả tiền thuê trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị, được Đại hội cổ đông hằng năm thông qua.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) được tính vào giá vốn hàng bán.

Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ, theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng vào việc bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

Từ năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những quy định cho công ty là 20%

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho tổng số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
Tiền mặt	30.028.307	64.559.253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.870.120.210	3.187.378.405
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	737.320.995	584.852.454
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	1.364.519.670	2.121.185.062
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	11.996.074	32.848.603
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q.Liên Chiểu	623.934.630	388.666.183
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	132.348.841	59.826.103
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo)	2.500.000.000	29.900.000.000
+ Tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	2.500.000.000	29.900.000.000
Cộng:	5.400.148.517	33.151.937.658

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm 2019		Đầu năm 2019		Giá trị hợp lý
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CNDN	6.400.000.000	6.400.000.000	0	0	0
Cộng:	6.400.000.000	6.400.000.000	0	0	0
03. Phải thu khách hàng					
			Cuối năm 2019	Đầu năm 2019	
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn					
- Công ty TNHH Thiết bị Giáo dục Hồng Anh			0	194.675.000	
- Cty TNHH MTV ABLINE			317.025.485	395.887.310	
- Công ty TNHH TM và DV Tân Tây Lan			234.000.000	0	
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO			167.415.160	33.144.760	
- Các khoản phải thu khách hàng khác			330.571.759	705.640.033	
			Cộng a/:	1.049.012.404	1.329.347.103
b/ Phải thu khách hàng dài hạn					
- Các khoản phải thu khách hàng khác			0	0	
			Cộng b/:	0	0
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan					
- Công ty TNHH Nguyên Huy			0	0	
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO			167.415.160	33.144.760	
- Công ty CP PACIFIC DINCO			4.145.680	2.336.400	
			Cộng c/:	171.560.840	35.481.160
04. Phải thu khác					
			Cuối năm 2019	Đầu năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Phải thu khác ngắn hạn					
- Phải thu người lao động: tạm ứng	1.559.920	0	2.976.016	0	
- Phải thu người lao động: âm quỹ lương	0	0	307.534.994	0	
- Phải thu khác					
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	670.772	0	1.496.052	0	
+ Ứng tiền mua phần mềm kế toán theo HĐ với Công ty CP phần mềm Bravo (cuối kỳ chuyển theo đổi bên nợ tk 3311)	0	0	30.000.000	0	
+ Ứng tiền mua máy in theo HĐ với Công ty CP Bao bì Xuất khẩu Tân Đại Minh	0	0	45.000.000	0	
+ Ứng một phần chi phí mua sơn cho Huỳnh Văn Cường	0	0	3.000.000	0	
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển CNDN	69.476.712	0	88.109.590	0	
Cộng:	71.707.404	0	478.116.652	0	

06. Nợ xấu	Cuối năm 2019		Đầu năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.311.000	0	31.311.000	0
<i>Chi tiết:</i>				
- Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng	31.311.000	0	31.311.000	0

(Mã số thuế: 2600104621. Đến 31/12/2019: quá hạn 8 năm 3 tháng. Tổng Cục Thuế thông báo đơn vị đã đóng mã số thuế. Đánh giá không có khả năng thu hồi. Đã làm hồ sơ đề nghị xóa nợ. Đã trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt. Tuy nhiên Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng không có hồ sơ về việc Công ty CP Sông Hồng đã giải thể hay phá sản).

07. Hàng tồn kho	Cuối năm 2019		Đầu năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	158.722.174	0	184.365.302	0
- Thành phẩm	1.024.035.748	0	655.663.700	0
- Hàng hoá	9.773.542.878	81.724.428	9.057.794.247	54.608.966
Cộng:	10.956.300.800	81.724.428	9.897.823.249	54.608.966

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ, nguyên nhân, hướng xử lý: căn cứ danh mục hàng tồn kho 31/12/2019, dự phòng giảm giá sách tồn kho chậm tiêu thụ, có khả năng phải giảm giá để bán, giá trị 81.724.428 đồng. Vào ngày 31/12/2019: trích lập thêm dự phòng giảm giá sách tồn kho 27.115.462 đ (Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm 54.608.966 đ; cuối năm 81.724.428đ)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7.991.497.872	4.038.535.780	2.661.352.456	154.156.354	0	14.845.542.462
- Mua trong kỳ	0	950.000.000	0	81.000.000	0	1.031.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	273.321.520	0	0	0	273.321.520
Số dư cuối kỳ	7.991.497.872	4.715.214.260	2.661.352.456	235.156.354	0	15.603.220.942
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.667.214.756	3.929.461.807	1.980.147.677	154.156.354	0	10.730.980.594
- Khấu hao trong kỳ	329.012.249	202.814.090	156.347.948	17.161.644	0	705.335.931
- Thanh lý, nhượng bán		273.321.520		0	0	273.321.520
Số dư cuối kỳ	4.996.227.005	3.858.954.377	2.136.495.625	171.317.998	0	11.162.995.005
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.324.283.116	109.073.973	681.204.779	0	0	4.114.561.868
- Tại ngày cuối năm	2.995.270.867	856.259.883	524.856.831	63.838.356	0	4.440.225.937

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 2.075.624.778 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.720.935.659 đồng
 Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	15.149.323.417					15.149.323.417
Số dư cuối năm	15.149.323.417	0	0	0	0	15.149.323.417
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0					0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	15.149.323.417					15.149.323.417
Tại ngày cuối năm	15.149.323.417					15.149.323.417

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 5.330.204.600 đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá	20.772.787.944	0	0	20.772.787.944
- Nhà	20.772.787.944	0	0	20.772.787.944
Giá trị hao mòn lũy kế	14.128.889.798	598.925.174	0	14.727.814.972
- Nhà	14.128.889.798	598.925.174	0	14.727.814.972
Giá trị còn lại	6.643.898.146	0	598.925.174	6.044.972.972
- Nhà	6.643.898.146	0	598.925.174	6.044.972.972

Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
- Nguyên giá nhà:	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế nhà:	598.925.174	0
+ Khấu hao nhà	598.925.174	
- Giá trị còn lại nhà:	0	598.925.174
+ Giảm do khấu hao nhà		598.925.174

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 6.044.972.972 đồng

Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê: 8.093.001.781 đồng

Giao dịch trọng yếu đã thực hiện trong kỳ: không có

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
b/ Chi phí trả trước dài hạn, gồm:		
- Chi phí thuê đất (trả trước đến 31/01/2028)	1.036.808.750	1.165.073.750
- Camera, kệ giá, máy móc phục vụ bán hàng	13.921.048	108.163.349
- Bảng hiệu	0	4.919.521
Cộng:	1.050.729.798	1.278.156.620

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm 2019		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm 2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	0		2.723.801.400	2.723.801.400	0	

16. Phải trả người bán

	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
a/ Phải trả người bán ngắn hạn (<i>chi tiết từ 10% trở lên</i>)		
- Công ty CP Sách MCBOOKS	275.598.310	310.823.520
- Cty TNHH Văn hóa Minh Tân (Nhà sách Minh Thắng)	334.091.250	396.777.670
- Công ty TNHH Bảo Anh	447.563.341	488.461.818
- Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt	0	409.250.370
- Cty CP Giáo dục Đại Trường Phát	247.503.102	371.157.961
- Cty TNHH MTV TM & DVVH Minh Long	160.890.610	257.001.310
- Cty TNHH TM và DV Văn hóa Đình Tị	212.097.955	170.525.725
- Các khoản phải trả người bán khác	3.145.018.524	3.308.375.589
Cộng a/:	4.822.763.092	5.712.373.963
b/ Phải trả người bán là các bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	20.070.657	7.850.306
Cộng b/:	20.070.657	7.850.306

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Kỳ báo cáo: quý IV/2019	Đầu quý IV 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý IV/2019
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	224.030.111	742.052.477	616.468.985	349.613.603
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	727.871.792	386.200.760	727.871.792	386.200.760
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	11.340.029	0	11.340.029	0
- Tiền thuê đất	176.165.726	0	176.165.726	0
Cộng:	1.139.407.658	1.128.253.237	1.531.846.532	735.814.363
b/ Phải thu:				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa (đã quyết toán thuế TNCN năm 2019)	0	-45.466.558	0	45.466.558
Trong đó:				
+ Thuế TNCN phải nộp quý IV/2019		3.249.609	0	
+ Thuế TNCN phải nộp giảm theo quyết toán thuế TNCN		-48.716.167	0	

Kỳ báo cáo: Năm 2019	Đầu năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm 2019
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	397.025.940	1.939.420.999	1.986.833.336	349.613.603
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.892.623	1.842.668.106	1.882.359.969	386.200.760
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	1.394.923.275	1.394.923.275	0
- Thuế nhà đất	0	40.119.245	40.119.245	0
- Tiền thuê đất	0	352.331.452	352.331.452	0
- Lệ phí môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Cộng:	822.918.563	5.577.463.077	5.664.567.277	735.814.363
b/ Phải thu:				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa	29.166.843	54.274.685	70.574.400	45.466.558
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế TNCN phải nộp năm 2019		61.441.896		
+ Thuế TNCN nộp thừa được hoàn lại		41.548.956		
+ Nộp thuế TNCN theo tờ khai th12/2018			12.382.113	
+ Nộp thuế TNCN theo tờ khai quý 1/2019, quý 2/2019, quý 3/2019			58.192.287	
+ Thuế TNCN phải nộp giảm theo quyết toán thuế TNCN năm 2019		-48.716.167		
Cộng:	29.166.843	54.274.685	70.574.400	45.466.558

18. Chi phí phải trả	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
Chi phí phải trả ngắn hạn, gồm:		
- Chi phí vận chuyển phải trả	13.765.550	13.523.800
- Chi phí vệ sinh phải trả	0	13.636.364
Cộng:	13.765.550	27.160.164

19. Phải trả khác	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	31.208.760	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	687.002.701	551.781.200
- Cô tức, lợi nhuận phải trả	61.567.610	31.056.032
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.697.558	446.612.859
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa sau khi quyết toán thuế TNCN từ tiền lương tiền công (dư có tk 141)	45.697.558	33.192.859
+ Phải trả chi phí sửa chữa thang máy cho Cty CP Tự Động Đại Nam	0	60.920.000
+ Phải trả thù lao thành viên HĐQT, BKS, TK	0	28.500.000
+ Phải trả tiền bồi thường hợp đồng cho Công ty TNHH Sách Đà Nẵng do chấm dứt HĐ cho thuê trước hạn để chuyển nhượng nhà đất tại 193 D2 quận Bình Thạnh tpHCM	0	324.000.000
Cộng:	825.476.629	1.029.450.091
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	711.910.000	735.771.501
Cộng:	711.910.000	735.771.501

20. Doanh thu chưa thực hiện:	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.373.966.299	1.354.484.297
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (đã xuất hóa đơn, chưa thu tiền)	56.727.272	28.686.545
Cộng:	1.430.693.571	1.383.170.842
b/ Dài hạn	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2018	30.000.000.000	2.707.300.000	589.937.598	6.226.734.442	39.523.972.040
- Lãi năm 2018				28.370.729.807	28.370.729.807
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển			311.336.722	-311.336.722	0
- Chia cổ tức				-5.550.000.000	-5.550.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-311.336.722	-311.336.722
- Thù lao HĐQT, BKS				-90.000.000	-90.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	30.000.000.000	2.707.300.000	901.274.320	28.334.790.805	61.943.365.125
Số dư ngày 01/01/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	901.274.320	28.334.790.805	61.943.365.125
- Lãi năm 2019				7.221.372.423	7.221.372.423
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển			184.790.805	-184.790.805	0
- Chia cổ tức				-27.900.000.000	-27.900.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-250.000.000	-250.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS (năm 2019: ghi chi phí quản lý doanh nghiệp)				0	0
Số dư ngày 31/12/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	1.086.065.125	7.221.372.423	41.014.737.548

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
- Vốn góp của công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của cổ đông Nhà Nước	0	0
- Vốn góp của cổ đông khác	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng:	30.000.000.000	30.000.000.000
c/ Thặng dư vốn cổ phần	2.707.300.000	2.707.300.000

d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia	27.900.000.000	5.550.000.000
<i>Chia cổ tức năm 2017 (18,5% VĐL 30 tỉ)</i>	0	5.550.000.000
<i>Chia cổ tức năm 2018 (93% VĐL 30 tỉ)</i>	27.900.000.000	0

e/ Cổ phiếu	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ICP (mười ngàn đồng/ 1 cổ phiếu)*

f/ Cổ tức:	Năm 2019	Năm 2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước:		
+ Cổ tức năm trước đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	93%	18,5%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không có	không có

g/ Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
- Quỹ đầu tư phát triển	1.086.065.125	901.274.320
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối quý III/2019	Đầu năm 2019
Giữ hộ hàng ứot cho Bảo Việt Đà Nẵng (giá vốn)	0	42.487.787

Chi tiết về lô hàng ứot:

- Đầu năm 2019, Công ty đang tạm giữ lô hàng bị nước ngập ứot tại Nhà sách Đà Nẵng 3 từ tháng 11/2018, chờ Bảo Việt Đà Nẵng bồi thường. Lô hàng đã được Bảo Việt Đà Nẵng giám định, chưa bồi thường, chưa đem đi. Giá trị vốn lô hàng tạm giữ hộ 42.487.787 đồng.

- Quý III/2019: Công ty Bảo Việt Chi nhánh Đà Nẵng đã bồi thường. Hàng ứot tại Nhà sách Đà Nẵng 3 đã bán giấy phế liệu hộ Bảo Việt. Giá trị giấy phế liệu bán được Bảo Việt đã giảm trừ bớt vào số tiền chuyển bồi thường.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Kỳ báo cáo: Quý IV/2019

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2019	Quý IV/2018
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	10.702.687.753	11.274.214.630
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.900.295.053	2.689.440.164
Cộng:	13.602.982.806	13.963.654.794

b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	100.000	30.100.000
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	501.819.204	268.942.691
- Công ty CP PACIFIC DINCO	51.885.602	10.435.200
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Hàng bán bị trả lại	12.964.838	69.578.595
Cộng:	12.964.838	69.578.595
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Doanh thu thuần bán hàng	10.689.722.915	11.204.636.035
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.900.295.053	2.689.440.164
Cộng:	13.590.017.968	13.894.076.199
04. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	8.117.729.341	8.326.315.557
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	825.622.638	855.765.496
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	512.329.239	534.937.153
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.115.462	-30.113.584
Cộng:	9.482.796.680	9.686.904.622
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.748.191	186.198.472
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	20.077.612	0
Cộng:	209.825.803	186.198.472
06. Chi phí tài chính	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Lãi tiền vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng:	0	0
07. Thu nhập khác	Quý IV/2019	Quý IV/2018
+ Thu nhượng bán nhà đất tại 193D2 qBT tpHCM	0	27.377.400.000
+ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí nhượng bán nhà đất	0	1.848.756.321
- Thu thuần từ hoạt động nhượng bán nhà đất	0	25.528.643.679
- Tiền phạt thu được	17.930.000	16.200.000
- Thu hoa hồng viễn thông	3.019.367	2.544.757
- Thu chênh lệch công nợ	81.176.030	74.007.157
- Thu vận chuyển, lắp ráp	56.139.576	216.102.714
- Xử lý chênh lệch thừa vật tư hàng hóa	2.581.526	346.764
- Thu khác	10.550.273	8.415.818
Cộng:	171.396.772	25.846.260.889
08. Chi phí khác	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Thanh lý vật tư, hàng hóa	31.873.909	36.580.704
- Chênh lệch công nợ	137.212	15.903
- Chi vận chuyển, lắp ráp, bảo trì	0	66.950.000
- Hàng hóa tổn thất yêu cầu bồi thường	0	42.487.787
- Chi phí khác	4.014.090	0
Cộng:	36.025.211	146.034.394

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản >10%</i>)		
- Lương	49.994.272	55.866.919
- Bảo hiểm xã hội	39.029.713	41.449.337
- Khấu hao tài sản cố định	44.816.210	38.010.730
- Các khoản chi phí QLDN khác	231.294.223	340.412.310
Cộng:	365.134.418	475.739.296
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản > 10%</i>)		
- Khấu hao tài sản cố định	83.329.320	83.329.320
- Điện	106.410.014	130.601.349
- Lương	427.538.734	197.884.181
- Com ca	187.905.000	193.095.000
- Vận chuyển	563.813.552	554.491.728
- Các khoản chi phí bán hàng khác	818.783.815	821.003.423
Cộng:	2.187.780.435	1.980.405.001
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.732.614	318.822.121
- Chi phí nhân công	1.254.635.283	958.563.746
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.052.948	288.494.848
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.301.408.957	1.453.448.407
- Chi phí khác bằng tiền	388.827.231	381.514.987
Cộng:	3.609.657.033	3.400.844.109
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Lợi nhuận trước thuế	1.899.503.799	27.637.452.247
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	31.500.000	0
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS, TK không điều hành (năm 2018 chi từ lợi nhuận sau thuế nên không làm tăng thu nhập chịu thuế, năm 2019 ghi vào cp quản lý (RSM))</i>	31.500.000	0
+ <i>Các khoản khác</i>	0	0
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.931.003.799	27.637.452.247
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	386.200.760	5.527.490.450
12. a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.513.303.039	22.109.961.797
- <i>Thù lao HĐQT không điều hành và Ban kiểm soát (năm 2018 chi từ lợi nhuận sau thuế, năm 2019 ghi vào cp quản lý (RSM) nên không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế)</i>	-	22.500.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	75.665.152	53.363.740
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.437.637.887	22.034.098.057
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	479	7.345

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.437.637.887	22.034.098.057
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.437.637.887	22.034.098.057
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	479	7.345

Kỳ báo cáo: năm 2019

	Năm 2019	Năm 2018
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	77.775.776.947	73.319.920.526
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11.053.922.246	10.061.067.288
Cộng:	88.829.699.193	83.380.987.814
b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	300.000	31.000.000
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	1.544.122.614	1.077.576.664
- Công ty CP PACIFIC DINCO	123.904.835	44.247.600
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	99.873.264	185.061.341
Cộng:	99.873.264	185.061.341
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng	77.675.903.683	73.134.859.185
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	11.053.922.246	10.061.067.288
Cộng:	88.729.825.929	83.195.926.473
04. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	58.527.718.154	54.439.080.732
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.457.425.675	2.601.388.440
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	2.349.317.084	2.401.442.696
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.115.462	277.221
Cộng:	64.361.576.375	59.442.189.089
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	718.267.938	371.134.446
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	80.610.304	10.586.464
Cộng:	798.878.242	381.720.910
06. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	13.701.094	54.062.795
Cộng:	13.701.094	54.062.795

	Năm 2019	Năm 2018
07. Thu nhập khác		
+ Thu nhượng bán nhà đất tại 193D2 qBT tpHCM	0	27.377.400.000
+ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí nhượng bán nhà đất	0	1.869.410.866
- Thu thuần từ hoạt động nhượng bán nhà đất	0	25.507.989.134
+ Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ khác	6.363.636	218.000.000
+ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ khác	0	14.101.519
- Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ khác	6.363.636	203.898.481
- Tiền phạt thu được	37.430.000	92.185.000
- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	545.455	45.098.182
- Thu hoa hồng viễn thông	12.396.407	11.239.075
- Thu chênh lệch công nợ	81.178.995	74.701.218
- Thu vận chuyển, lắp ráp	56.139.576	231.890.150
- Thu nhận hỗ trợ chi phí bán hàng	64.263.827	26.905.000
- Thu bồi thường tổn thất hàng hóa	50.291.902	0
- Xử lý chênh lệch thừa vật tư hàng hóa	2.581.526	346.764
- Thu khác	42.767.182	37.609.181
Cộng:	353.958.506	26.231.862.185
08. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	3.300.000	3.794.134
- Phí niêm yết trả cho Sở GDCK Hà Nội	15.000.000	15.000.000
- Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	5.000.000	5.000.000
- Thanh lý vật tư, hàng hóa	31.873.909	45.179.386
- Chênh lệch công nợ	139.211	57.745
- Chi vận chuyển, lắp ráp	0	66.950.000
- Hàng hóa tổn thất yêu cầu bồi thường	29.650.832	42.487.787
- Chi phí khác	10.113.080	0
Cộng:	95.077.032	178.469.052
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản >10%</i>)		
- Lương	1.819.563.194	1.558.619.610
- Bảo hiểm xã hội	165.324.527	163.171.392
- Khấu hao tài sản cố định	169.204.567	156.880.247
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.127.287.942	924.027.361
Cộng:	3.281.380.230	2.802.698.610
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>)		
- Khấu hao tài sản cố định	333.317.274	329.746.722
- Điện	653.435.544	580.503.699
- Lương	6.746.680.353	5.572.564.018
- Cơm ca	755.460.000	631.050.000
- Vận chuyển	1.217.374.721	1.065.860.584
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.360.619.525	3.683.004.207
Cộng:	13.066.887.417	11.862.729.230

	Năm 2019	Năm 2018
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.717.230.267	1.687.107.091
- Chi phí nhân công	13.290.292.095	10.521.215.633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.304.261.105	1.291.194.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.406.435.801	5.270.299.206
- Chi phí khác bằng tiền	955.563.480	1.013.459.910
Cộng:	22.673.782.748	19.783.276.801
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận trước thuế	9.064.040.529	35.469.360.792
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	149.300.000	23.794.134
+ <i>Phí quản lý niêm yết chứng khoán</i>	15.000.000	15.000.000
+ <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	3.300.000	3.794.134
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS, TK không điều hành (năm 2018 chi từ lợi nhuận sau thuế nên không làm tăng thu nhập chịu thuế, năm 2019 ghi vào cp quản lý (RSM))</i>	126.000.000	0
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.213.340.529	35.493.154.926
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.842.668.106	7.098.630.985
12. a/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.221.372.423	28.370.729.807
- Thù lao HĐQT không điều hành và Ban kiểm soát (năm 2018 chi từ lợi nhuận sau thuế, năm 2019 ghi vào cp quản lý (RSM) nên không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế)	0	90.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (kế hoạch, 5%)	361.068.621	250.000.000
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.860.303.802	28.030.729.807
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.287	9.344
b/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.860.303.802	28.030.729.807
- Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	6.860.303.802	28.030.729.807
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.287	9.344

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không phát sinh

Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	0
	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.723.801.400	4.317.000.000
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	0
	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.723.801.400	4.317.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

- Các giao dịch trọng yếu và công nợ với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan được thực hiện theo Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được, được xác định bằng cách so sánh giá của hàng hóa dịch vụ bán ra trên thị trường có thể so sánh được về mặt kinh tế mà người bán không có liên quan với người mua. Các điều kiện của giao dịch với bên liên quan tương tự như trong các giao dịch thông thường.

Tổng quan giao dịch và công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan (BLQ)	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý IV/2019	Phát sinh năm 2019	Phải thu (phải trả) cuối kỳ	Ghi chú
Công ty TNHH Nguyên Huy	Ông Thái Văn May, cổ đông lớn của Công ty là Giám đốc BLQ	BLQ mua hàng hóa	100.000	300.000	0	
		BLQ bán hàng hóa	146.599.643	2.373.045.789	(20.070.657)	
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	Ông Lê Trường Kỳ, thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc BLQ	BLQ mua hàng hóa	179.469.204	471.924.130	167.415.160	
		BLQ thuê mặt bằng	322.350.000	1.072.198.484	0	(Doanh thu chưa thực hiện cuối kỳ (dư có tk 3387) 360.296.062)
Công ty CP PACIFIC DINCO	Ông Lê Trường Kỳ, thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị BLQ	BLQ mua hàng hóa	51.885.602	123.904.835	4.145.680	

- Giao dịch với các thành viên chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý IV/2019	Phát sinh năm 2019
Hội đồng quản trị	Thù lao	22.500.000	105.000.000
Ban Giám đốc	Lương, thưởng	120.160.000	680.159.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh quý IV/2019 so với cùng kỳ quý IV/2018:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Doanh thu	10.702.687.753	11.274.214.630	2.900.295.053	2.689.440.164	13.602.982.806	13.963.654.794
- Các khoản giảm trừ doanh thu	12.964.838	69.578.595	0	0	12.964.838	69.578.595
- Giá vốn	8.970.467.441	9.151.967.469	512.329.239	534.937.153	9.482.796.680	9.686.904.622
- Lợi nhuận gộp	1.719.255.474	2.052.668.566	2.387.965.814	2.154.503.011	4.107.221.288	4.207.171.577
- Chi phí không phân bổ					2.552.914.853	2.456.144.297
- Thu nhập khác					171.396.772	27.695.017.210
- Chi phí khác					36.025.211	1.994.790.715
- Thu nhập tài chính					209.825.803	186.198.472
- Chi phí tài chính					0	0
- Lợi nhuận trước thuế					1.899.503.799	27.637.452.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					386.200.760	5.527.490.450
- Lợi nhuận sau thuế					1.513.303.039	22.109.961.797

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh cả năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Doanh thu	77.775.776.947	73.319.920.526	11.053.922.246	10.061.067.288	88.829.699.193	83.380.987.814
- Các khoản giảm trừ doanh thu	99.873.264	185.061.341	0	0	99.873.264	185.061.341
- Giá vốn	62.012.259.291	57.040.746.393	2.349.317.084	2.401.442.696	64.361.576.375	59.442.189.089
- Lợi nhuận gộp	15.663.644.392	16.094.112.792	8.704.605.162	7.659.624.592	24.368.249.554	23.753.737.384
- Chi phí không phân bổ					16.348.267.647	14.665.427.840
- Thu nhập khác					353.958.506	28.080.618.506
- Chi phí khác					95.077.032	2.027.225.373
- Thu nhập tài chính					798.878.242	381.720.910
- Chi phí tài chính					13.701.094	54.062.795
- Lợi nhuận trước thuế					9.064.040.529	35.469.360.792
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					1.842.668.106	7.098.630.985
- Lợi nhuận sau thuế					7.221.372.423	28.370.729.807

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được trình bày lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 về phân phối lợi nhuận năm 2018.

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày (đã kiểm toán)				
		Quý I/2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	Năm 2018
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh						
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	368	610	983	6.994	8.956
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	368	610	983	6.994	8.956

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				
		Quý I/2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	Năm 2018
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh						
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7	12	19	351	388
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7	12	19	351	388

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày lại				
		Quý I/2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	Năm 2018
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh						
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	375	622	1.002	7.345	9.344
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	375	622	1.002	7.345	9.344

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Văn Căn

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH ĐÀ NẴNG

Mã chứng khoán: BED

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

**GIẢI TRÌNH
LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÍ 4 NĂM 2019
GIẢM SO VỚI LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÍ 4 NĂM 2018**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2019 của Công ty có lợi nhuận sau thuế đạt 1.513.303.039 đồng, giảm 93,16% - tương ứng giảm 20.596.658.758 đồng so với cùng kỳ năm 2018 (Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 là: 22.109.961.797 đồng) là do những nguyên nhân sau:

Về doanh thu và lợi nhuận gộp:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2019 giảm so với quý 4/2018 là 304.058.231 đồng, tương ứng giảm 2,19%.

Các mặt hàng tăng là thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, đồ chơi trẻ em, sản phẩm sản xuất và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Các mặt hàng giảm là sách các loại.

Doanh thu tăng chủ yếu từ hoạt động bán lẻ của các nhà sách của công ty và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Những lý do trên làm cho lợi nhuận gộp quý 4/2019 giảm so với quý 4/2018 là: 99.950.289 đồng, tương ứng giảm 2,37%.

Về chi phí:

Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4/2019 so với quý 4/2018 tăng 96.770.556 đồng - tương ứng tăng 3,94%.

Các khoản mục chi phí tăng là các khoản chi trả cho người lao động và liên quan, chi phí dịch vụ mua ngoài, vận chuyển.

Các khoản mục chi phí còn lại đều giảm.

Thu nhập khác quý 4/2019 là 135.371.561 đồng giảm so với quý 4/2018 là 25.564.854.934 đồng, tương ứng giảm với tỷ lệ 99,47% là do quý 4/2018 công ty có chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 193 D2, phường Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Thuế TNDN quý 4/2019 áp dụng thuế suất 20% theo qui định.

Trên đây là những giải trình về nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 của Công ty giảm so với cùng kỳ là quý 4/2018.

Công ty kính giải trình.

NGƯỜI LẬP

Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Văn Căn

Nơi gửi:
Như trên
Lưu HC-TC